

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo cử nhân Sư phạm Toán học
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Sư phạm Toán
Loại hình đào tạo : Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp đại học Sư phạm Toán học có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đảm bảo nhu cầu đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Toán học ở trường Trung học phổ thông (THPT); đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục THPT về quy mô, chất lượng, hiệu quả, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tiếp tục học tập lên các bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường XHCN Việt Nam: thấm nhuần thế giới quan Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu CNXH, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong mẫu mực của người giáo viên.

1.2.2. Về kiến thức

Có những kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; hiểu và nắm vững các kiến thức chuyên sâu về toán học cơ bản ở bậc đại học; hiểu và nắm vững các kiến thức nghiệp vụ sư phạm; các yêu cầu về đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả giảng dạy ở trường phổ thông.

1.2.3. Về kỹ năng

Có kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, biết vận dụng những kiến thức tâm lý học, giáo dục học, phương pháp dạy học để giảng dạy các kiến thức toán học cho học sinh THPT. Có phương pháp nghiên cứu khoa học, có khả năng tư duy sáng tạo trong công tác.

Sinh viên tốt nghiệp ra trường có khả năng giảng dạy môn toán ở các trường THPT, TCCN, trường đào tạo nghề, hoặc làm cán bộ nghiên cứu khoa học ở các Viện nghiên cứu.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

S TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, TL	TH	Tự học	
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC)			45					
7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc			39					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1302	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1303	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	TG1401	Tâm lý học	4	53	5	2	120	
11	TG1402	Giáo dục học	4	50	7	3	120	
12	TG1203	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục	2	26	3	1	60	
13	TN1201	Lý thuyết tập hợp	2	25	5		60	
14	TN1202	Đại số tuyến tính 1	2	20	10		60	
15	TN1303	Hình học giải tích	3	30	15		90	
16	TN1304	Giải tích toán học 1	3	30	15		90	
7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn (Chọn 3 trong 5 học phần)			6					
17	TI1242	Ngôn ngữ lập trình Pascal 1	2*	20		10	60	
18	TI1243	Ngôn ngữ lập trình Pascal 2	2*	20		10	60	
19	TN1205	Maple	2*	15	15		60	
20	TN1206	Lịch sử Toán	2*	15	15		60	
21	TN1207	Toán rời rạc	2*	20	10		60	

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				90				
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành				25				
22	TN2208	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2	20	10		60	
23	TN2309	Phương pháp dạy học đại cương môn toán	3	30	15		90	
24	TN2310	Phương pháp dạy học cụ thể 1	3	30	15		90	23
25	TN2311	Phương pháp dạy học cụ thể 2	3	30	15		90	23
26	TN2512	Đại số sơ cấp	5	50	25		150	
27	TN2413	Hình học sơ cấp	4	40	20		120	
28	TN2314	Số học	3	30	15		90	
29	TG2204	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	23	4	3	60	
7.2.2. Kiến thức ngành				50				
a) Kiến thức ngành bắt buộc				44				
30	TN2215	Đại số tuyến tính 2	2	20	10		60	
31	TN2416	Giải tích toán học 2	4	40	20		120	
32	TN2417	Giải tích toán học 3	4	40	20		120	
33	TN2218	Đại số cao cấp 1	2	20	10		60	
34	TN2319	Đại số cao cấp 2	3	30	15		90	
35	TN2320	Hình học afin và hình học oclit	3	35	10		120	14
36	TN2321	Hình học xạ ảnh	3	30	15		90	
37	TN2222	Phương trình vi phân	2	20	10		60	16
38	TN2223	Quy hoạch tuyến tính	2	20	10		60	
39	TN2324	Xác suất thống kê 3	3	30	15		90	
40	TN2225	Hàm phức 1	2	20	10		60	
41	TN2326	Độ đo và tích phân	3	30	15		90	
42	TN2227	Hình học vi phân 1	2	20	10		60	
43	TN2228	Tô pô đại cương	2	20	10		60	
44	TN2429	Giải tích hàm	4	40	20		120	43
45	NN2304	Tiếng Anh chuyên ngành	3	35	10		90	
b) Kiến thức ngành tự chọn				6				
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
46	TN2230	Phương pháp tính	2*	20	10		60	
47	TN2231	Lý thuyết Galois	2*	20	10		60	33
48	TN2232	Lý thuyết môđun	2*	20	10		60	
49	TN2233	Hình học vi phân 2	2*	20	10		60	
50	TN2234	Phương trình đạo hàm riêng	2*	20	10		60	
7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp				15				
51	TN2335	Thực tập sư phạm 1	3					
52	TN2536	Thực tập sư phạm 2	5					24; 25

53	TN2737	Khoá luận tốt nghiệp	7					52
Các học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp								
54	TN2238	Hàm phức 2	2	20	10		60	
55	TN2239	Lý thuyết phạm trù	2	20	10		60	
56	TN2340	Lý thuyết số	3	30	15		90	
Cộng:			135					



HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn